

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN
PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên
Ông Trần Trung Tường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hỉnh	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International



Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.871.203.520.307	1.794.822.796.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	478.303.724.201	402.413.927.711
111	1. Tiền		478.303.724.201	402.413.927.711
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	246.378.666.666	186.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		246.378.666.666	186.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.186.767.326	203.412.533.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	232.888.047.067	138.501.459.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.236.854.535	49.667.190.026
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.045.144.167	21.742.547.261
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.111.773.050)	(6.605.545.499)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	128.494.607	106.882.538
140	IV. Hàng tồn kho	10	842.012.049.532	1.002.477.585.761
141	1. Hàng tồn kho		842.012.049.532	1.002.477.585.761
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.322.312.582	318.749.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	243.900.000	105.398.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.075.130.754	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.281.828	211.825.972
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.647.203.022	191.634.557.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		671.092.457	698.900.432
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	671.092.457	698.900.432
220	II. Tài sản cố định		222.435.242.859	188.325.014.977
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	192.260.090.748	159.837.482.697
222	- Nguyên giá		689.688.715.246	623.980.637.933
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(497.428.624.498)	(464.143.155.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.175.152.111	28.487.532.280
228	- Nguyên giá		32.284.226.909	29.959.366.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.109.074.798)	(1.471.834.629)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		91.893.153	154.011.398
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		91.893.153	154.011.398
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.448.974.553	2.456.631.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.448.974.553	2.456.631.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.096.850.723.329	1.986.457.354.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.480.902.755.547	1.446.222.474.692
310	I. Nợ ngắn hạn		1.480.065.269.153	1.445.379.744.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	130.715.988.566	111.021.073.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.589.540.723	11.092.515.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.242.936.633	24.994.774.964
314	4. Phải trả người lao động		46.387.275.697	46.458.031.689
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	86.692.917.707	31.146.540.680
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.253.787.908	24.887.369.055
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.090.592.522.740	1.153.743.027.179
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.590.299.179	42.036.412.132
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	842.730.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	837.486.394	842.730.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		615.947.967.782	540.234.879.750
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	615.947.967.782	540.234.879.750
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		149.749.057.535	140.252.858.875
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		52.086.919.125	33.314.768.687
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.055.491.122	76.610.752.188
421b	LNST chưa phân phối năm nay		124.055.491.122	76.610.752.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.096.850.723.329	1.986.457.354.442

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.940.838.888.341	2.662.966.736.613
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.382.816.066	3.526.330.593
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.939.456.072.275	2.659.440.406.020
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.335.741.879.807	2.177.747.278.877
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		603.714.192.468	481.693.127.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.837.447.447	27.999.473.030
22	7. Chi phí tài chính	26	51.208.746.226	64.871.439.348
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		43.543.375.305	47.426.562.396
25	8. Chi phí bán hàng	27	285.039.832.234	218.553.036.534
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	96.759.825.071	101.502.188.215
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		188.543.236.384	124.765.936.076
31	11. Thu nhập khác	29	2.395.325.129	3.012.672.518
32	12. Chi phí khác	30	2.030.743.977	1.624.028.022
40	13. Lợi nhuận khác		364.581.152	1.388.644.496
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.907.817.536	126.154.580.572
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	41.852.326.414	32.293.828.384
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>147.055.491.122</u>	<u>93.860.752.188</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	12.787	8.162



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		188.907.817.536	126.154.580.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.130.900.311	45.766.212.350
03	- Các khoản dự phòng		(493.772.449)	(3.646.383.406)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.703.320.390	1.523.231.655
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.605.277.185)	(23.148.369.420)
06	- Chi phí lãi vay		43.543.375.305	47.426.562.396
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.186.363.908	194.075.834.147
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(99.741.378.487)	666.771.884
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		160.465.536.229	235.551.557.993
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		68.897.399.087	35.439.558.183
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(130.845.366)	1.054.948.965
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.744.237.861)	(47.839.962.041)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.403.619.699)	(24.626.327.443)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.189.197.640
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.911.300.999)	(10.500.957.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		309.617.916.812	385.010.621.546
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.919.325.991)	(40.607.336.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố		181.954.551	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(246.378.666.666)	(173.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		186.200.000.000	516.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.886.608.338	30.996.940.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.029.429.768)	333.989.603.403
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.552.793.259.518	2.382.459.291.075
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.620.857.218.323)	(2.730.449.412.114)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.000.000.000)	(40.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.063.958.805)	(388.240.121.039)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		75.524.528.239	330.760.103.910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		402.413.927.711	71.754.217.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		365.268.251	(100.393.787)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>478.303.724.201</u>	<u>402.413.927.711</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ theo đánh giá và trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng có thể thu hồi các khoản công nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20- 25 năm
- Nhà xưởng	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.185.980.670	8.945.240.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.117.743.531	393.468.686.817
	478.303.724.201	402.413.927.711

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	246.378.666.666	246.378.666.666	186.200.000.000	186.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	246.378.666.666	246.378.666.666	186.200.000.000	186.200.000.000
	246.378.666.666	246.378.666.666	186.200.000.000	186.200.000.000

Tại 31/12/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội SHB với lãi suất 5,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Al Takwa import	5.370.307.315	20.334.270.988
- Termolar S/A	22.792.502.928	5.800.548.636
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	43.285.515.068	14.065.426.579
- FIONA Co.	8.745.676.101	15.251.434.720
- PMI South America S.A	14.576.486.304	10.467.180.648
- Công ty 36.67	5.298.332.999	-
- Almacenes Universales	5.953.317.965	-
- Cửa hàng Kinh doanh Điện Máy Nguyễn Oanh	6.799.178.895	1.026.531.374
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.066.729.492	71.556.066.078
	232.888.047.067	138.501.459.023
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	43.285.515.068	14.065.426.579

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	3.088.354.665	3.797.410.145
- Nguyễn Đoàn Lân	-	4.087.737.000
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	1.857.714.625	9.507.535.827
- Fengwah Components Co.,Limited	1.245.679.056	3.571.321.920
- Multi Linkage International Limited	-	9.256.081.020
- Hua Jung Components Co.,LTD	3.193.815.517	-
- HY Technology Development CO.Limited	1.804.934.452	3.367.945.179
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	3.772.450.000	-

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Foshan Chain Chuan You Metal Technology Co., Ltd	2.059.583.047	-
- Dongguan Baiwei Lighting Technology Co., Ltd	1.847.419.820	-
- Jinan Munan Import and Export Co.,LTD	1.346.649.400	608.056.018
- Zhejiang Chenfeng Science and Technology Co., Ltd	1.987.067.964	99.188.064
- Các khoản trả trước cho người bán khác	20.033.185.989	15.371.914.853
	42.236.854.535	49.667.190.026

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000	201.868.000	201.868.000
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.492.075.407	-	3.955.361.111	-
- Phải thu về hàng trả lại	1.274.511.210	-	-	-
- Tạm ứng	24.072.468.201	-	13.693.304.612	-
- Phải thu khác	4.004.221.349	785.176.969	3.892.013.538	785.176.969
	33.045.144.167	987.044.969	21.742.547.261	987.044.969
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	671.092.457	-	698.900.432	-
	671.092.457	-	698.900.432	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hàng tồn kho	128.494.607	106.882.538
	128.494.607	106.882.538

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	11.558.707.299	5.446.934.249	7.441.450.459	835.904.960
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Cửa hàng Ánh Hồng	2.098.821.480	2.098.821.480	-	-
+ Các đối tượng khác	6.154.793.702	3.348.112.769	4.136.358.342	835.904.960
	11.558.707.299	5.446.934.249	7.441.450.459	835.904.960

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.543.598.326	-	1.324.767.830	-
- Nguyên liệu, vật liệu	371.282.858.089	-	449.224.280.085	-
- Công cụ, dụng cụ	1.145.806.615	-	1.193.221.907	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.659.377.002	-	102.648.956.992	-
- Thành phẩm	368.380.409.500	-	448.086.358.947	-
	842.012.049.532	-	1.002.477.585.761	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29.864.366.909	95.000.000	29.959.366.909
- Mua trong năm	1.691.000.000	633.860.000	2.324.860.000
Số dư cuối năm	31.555.366.909	728.860.000	32.284.226.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.376.834.629	95.000.000	1.471.834.629
- Khấu hao trong năm	604.939.358	32.300.811	637.240.169
Số dư cuối năm	1.981.773.987	127.300.811	2.109.074.798
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.487.532.280	-	28.487.532.280
Tại ngày cuối năm	29.573.592.922	601.559.189	30.175.152.111

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm. 4.811.976.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND) 1.690.080.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND) 864.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM) 805.800.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang) 720.900.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai) 696.000.000 VND

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000 VND
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh, thời hạn khấu hao là 38 năm	19.409.090.909 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)	1.691.000.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	243.900.000	105.398.091
	243.900.000	105.398.091
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng đại diện	-	36.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.448.974.553	2.420.631.096
	2.448.974.553	2.456.631.096

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dunaska Investment(Nigeria)	-	1.025.973.071
- Venus Electrical	-	1.142.078.559
- Cửa hàng Thanh Huyền	955.455.807	214.752.900
- SOPRANO ELETR.E	377.179.478	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Khách sạn tỉnh Sơn La	667.226.638	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.589.678.800	8.709.710.678
	4.589.540.723	11.092.515.208

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	161.203.230	10.336.381.050	128.034.116.021	124.160.446.630	-	14.048.847.211	-	14.048.847.211	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	47.340.914	-	12.792.820.353	12.721.792.553	-	23.686.886	-	23.686.886	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.408.877.172	41.852.326.414	43.403.619.699	-	12.857.583.887	-	12.857.583.887	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	208.133.724	12.733.556.397	12.710.269.525	-	231.420.596	-	231.420.596	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	8.057.280.856	8.057.280.856	-	-	-	8.057.280.856	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	41.383.018	71.108.035	31.093.000	-	81.398.053	-	31.093.000	-	-	-	81.398.053
	211.825.972	24.994.774.964	203.541.208.076	201.084.502.263	3.281.828	27.242.936.633	3.281.828	201.084.502.263	3.281.828	27.242.936.633	3.281.828	27.242.936.633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.692.598.972	893.461.528
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	77.679.064.395	23.002.233.957
- Trích trước chi phí vận chuyển	4.877.470.405	4.670.201.033
- Trích trước chi phí tiền điện	478.450.806	-
- Chi phí phải trả khác	1.965.333.129	2.580.644.162
	86.692.917.707	31.146.540.680

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.295.966	15.568.673
- Kinh phí công đoàn	4.925.257.852	3.941.793.090
- Bảo hiểm xã hội	1.147.552.911	1.940.798.636
- Bảo hiểm y tế	518.588.840	-
- Phải trả tạm ứng	1.758.538.728	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.900.553.611	18.989.208.656
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>681.224.535</i>	<i>3.799.878.111</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>6.662.210.255</i>	<i>3.264.648.423</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>7.168.120.649</i>	<i>5.733.343.230</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>4.903.855.275</i>	<i>3.026.640.231</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Phải trả tiền gia công</i>	<i>273.610.219</i>	<i>1.144.306.991</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>4.180.759.776</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.981.772.902</i>	<i>1.971.391.670</i>
	34.253.787.908	24.887.369.055

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Chi tiết Phụ lục 04)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1731/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 07/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	93.860.752.188
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,12%	9.496.198.660
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	20,00%	18.772.150.438
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	23.465.188.046
Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	1.877.215.044
Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ) (*)	42,88%	40.250.000.000

(*) Công ty đã tạm chia cổ tức 15% vốn điều lệ trong năm 2015, năm 2016, Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1731/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 07/05/2016. Trong năm 2016, theo Quyết định số 3358/TKKTTTC-RD ngày 01/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% tính trên mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền là 23.000.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Công đoàn Công ty	45.292.220.000	39,39%	45.292.220.000	39,39%
Lê Thị Kim Yến	17.425.170.000	15,15%	17.425.170.000	15,15%
Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	41.634.210.000	36,20%	41.634.210.000	36,20%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.000.000.000	40.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.000.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	23.000.000.000	17.250.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	149.749.057.535	140.252.858.875
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.086.919.125	33.314.768.687
	201.835.976.660	173.567.627.562

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	1.050.939,86	113.945,92
- Euro	EUR	24.422,64	17.077,13
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	2.940.838.888.341	2.662.966.736.613
	2.940.838.888.341	2.662.966.736.613
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.132.199.206.488	963.797.465.580

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	1.382.816.066	3.526.330.593
	1.382.816.066	3.526.330.593

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.335.741.879.807	2.177.747.278.877
	2.335.741.879.807	2.177.747.278.877

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.423.322.634	23.148.369.420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.414.124.813	4.662.275.682
Chiết khấu thanh toán	-	188.827.928
	17.837.447.447	27.999.473.030

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.543.375.305	47.426.562.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.962.050.531	15.921.645.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.703.320.390	1.523.231.655
	51.208.746.226	64.871.439.348

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.190.957.920	4.824.779.492
Chi phí nhân công	41.166.294.921	40.511.160.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.449.123.894	6.172.600.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	(208.896.555)
Chi phí khuyến mại	157.826.046.230	101.926.926.954
Chi phí khác bằng tiền	70.407.409.269	65.326.465.369
	285.039.832.234	218.553.036.534

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.765.256.271	4.423.194.667
Chi phí nhân công	52.073.461.355	56.016.863.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.499.838.823	5.882.043.275
Chi phí dự phòng	-	184.094.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.936.737.226	18.402.145.058
Chi phí khác bằng tiền	15.484.531.396	16.593.847.251
	96.759.825.071	101.502.188.215

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.954.551	-
Thuế được hoàn	80.700.389	2.977.333.541
Thu nhập từ xử lý công nợ khách hàng (*)	2.099.793.864	-
Thu nhập khác	32.876.325	35.338.977
	2.395.325.129	3.012.672.518

(*) Trong đó, căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế của năm 2015 ngày 23/09/2016, Công ty thực hiện ghi nhận tăng thu nhập khác đối với các khoản người mua trả tiền trước không xác định được đối tượng số tiền: 1.953.423.457 đồng.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt (*)	1.933.581.124	1.499.094.152
Chi phí khác	97.162.853	124.933.870
	2.030.743.977	1.624.028.022

(*) Theo Quyết định số 61063/QĐ-CT-TTr4 ngày 26/09/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về xử lý vi phạm pháp luật về thuế của năm 2015. Số tiền phạt và tiền chậm nộp thuế theo kết quả thanh tra là: 1.933.581.124 đồng.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	188.907.817.536	126.154.580.572
Trong đó:		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN 2016	186.929.479.034	-
Các khoản điều chỉnh tăng	14.568.158.512	13.272.863.554
- Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	1.933.581.124	1.499.094.152
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	11.250.280.305	11.599.185.152
- Chi phí khấu hao vượt quy định	174.105.937	174.584.250
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền	1.210.191.146	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	201.497.637.546	139.427.444.126
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN (a)	40.299.527.509	30.674.037.708
(2) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của năm 2015 được điều chỉnh thu nhập 2016	1.978.338.502	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (b)	1.552.798.905	1.619.790.653
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a) + (b)	41.852.326.414	32.293.828.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	14.408.877.149	6.741.376.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(43.403.619.699)	(24.626.327.443)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	12.857.583.864	14.408.877.149

(b) Theo Quyết định số 61063/QĐ-CT-TTr4 ngày 26/09/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về xử lý vi phạm pháp luật về thuế của năm 2015. Số thuế TNDN truy thu qua thanh tra số tiền: 1.552.798.905 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	147.055.491.122	93.860.752.188
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	147.055.491.122	93.860.752.188
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.787	8.162

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.565.325.950.620	1.431.647.913.295
Chi phí nhân công	744.918.968.515	715.402.225.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.130.900.311	45.766.212.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.235.941.292	83.172.842.786
Chi phí khác bằng tiền	251.940.196.384	185.278.201.436
	2.702.551.957.122	2.461.267.395.643

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.303.724.201	-	402.413.927.711	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.604.283.691	(6.111.773.050)	160.942.906.716	(6.605.545.499)
Đầu tư ngắn hạn	246.378.666.666	-	186.200.000.000	-
	991.286.674.558	(6.111.773.050)	749.556.834.427	(6.605.545.499)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.091.430.009.134		1.154.585.757.573	
Phải trả người bán, phải trả khác	164.969.776.474		135.908.442.446	
Chi phí phải trả	86.692.917.707		31.146.540.680	
	1.343.092.703.315		1.321.640.740.699	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.303.724.201	-	-	478.303.724.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.821.418.184	671.092.457	-	260.492.510.641
Đầu tư ngắn hạn	246.378.666.666	-	-	246.378.666.666
	984.503.809.051	671.092.457	-	985.174.901.508
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	402.413.927.711	-	-	402.413.927.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.638.460.785	698.900.432	-	154.337.361.217
Đầu tư ngắn hạn	186.200.000.000	-	-	186.200.000.000
	742.252.388.496	698.900.432	-	742.951.288.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.090.592.522.740	837.486.394	-	1.091.430.009.134
Phải trả người bán, phải trả	164.969.776.474	-	-	164.969.776.474
Chi phí phải trả	86.692.917.707	-	-	86.692.917.707
	1.342.255.216.921	837.486.394	-	1.343.092.703.315
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.153.743.027.179	842.730.394	-	1.154.585.757.573
Phải trả người bán, phải trả	135.908.442.446	-	-	135.908.442.446
Chi phí phải trả	31.146.540.680	-	-	31.146.540.680
	1.320.798.010.305	842.730.394	-	1.321.640.740.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.552.793.259.518	2.382.459.291.075
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.620.857.218.323	2.730.449.412.114

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Hoạt động gia công	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.055.455.628.523	642.775.837.509	241.224.606.243	2.939.456.072.275	-	2.939.456.072.275
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>427.831.304.020</u>	<u>131.695.569.190</u>	<u>44.187.319.258</u>	<u>603.714.192.468</u>	-	<u>603.714.192.468</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	84.241.128.193	84.241.128.193
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	2.096.850.723.329	2.096.850.723.329
Tổng tài sản	-	-	-	-	<u>2.096.850.723.329</u>	<u>2.096.850.723.329</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	1.480.902.755.547	1.480.902.755.547
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	<u>1.480.902.755.547</u>	<u>1.480.902.755.547</u>

Theo khu vực địa lý

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.208.303.337	889.316.199.683	1.689.931.569.255	2.939.456.072.275	-	2.939.456.072.275
Tài sản bộ phận	324.596.362.740	92.853.370.272	2.121.678.102.831	2.539.127.835.843	(442.277.112.514)	2.096.850.723.329
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	84.241.128.193	84.241.128.193	-	84.241.128.193

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	1.132.199.206.488	963.797.465.580
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	1.132.199.206.488	963.797.465.580
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	43.285.515.068	14.065.426.579
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	43.285.515.068	14.065.426.579

(*) Ông Lê Đình Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Lê Thị Kim Yến - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	3.126.909.606	3.061.066.195
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.126.909.606	3.061.066.195

39. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản cố định vô hình	227	28.487.532.280	9.593.214.475
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.456.631.096	21.350.948.901


Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017


Hoàng Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	183.800.309.093	414.115.727.124	14.859.144.991	4.307.342.507	6.898.114.218	623.980.637.933
- Mua trong năm	1.359.000.000	38.363.465.404	1.353.636.364	2.330.877.201	-	43.406.978.969
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	38.509.289.224	-	-	-	38.509.289.224
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.208.190.880)	-	-	-	(16.208.190.880)
- Phân loại lại tài sản	4.022.089.723	(3.984.667.723)	-	(37.422.000)	-	-
Số dư cuối năm	189.181.398.816	470.795.623.149	16.212.781.355	6.600.797.708	6.898.114.218	689.688.715.246
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	114.218.045.522	330.841.177.816	10.651.859.945	2.311.569.736	6.120.502.217	464.143.155.236
- Khấu hao trong năm	15.540.092.847	31.419.577.356	1.560.302.649	741.482.649	232.204.641	49.493.660.142
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.208.190.880)	-	-	-	(16.208.190.880)
- Phân loại lại tài sản	2.354.408.630	(2.322.559.702)	-	(31.848.928)	-	-
Số dư cuối năm	132.112.546.999	343.730.004.590	12.212.162.594	3.021.203.457	6.352.706.858	497.428.624.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	69.582.263.571	83.274.549.308	4.207.285.046	1.995.772.771	777.612.001	159.837.482.697
Tại ngày cuối năm	57.068.851.817	127.065.618.559	4.000.618.761	3.579.594.251	545.407.360	192.260.090.748

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 329.952.685.747 VND.



PHỤ LỤC 02: VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	947.218.428.881	947.218.428.881	2.198.277.788.768	2.204.762.361.003	940.733.856.646	940.733.856.646
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt (1)	98.361.762.291	98.361.762.291	206.594.385.875	197.956.847.829	106.999.300.337	106.999.300.337
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	100.632.778.762	100.632.778.762	714.601.961.762	459.425.547.479	355.809.193.045	355.809.193.045
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	264.163.967.235	264.163.967.235	215.653.551.126	412.388.315.881	67.429.202.480	67.429.202.480
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	284.778.049.043	284.778.049.043	651.310.985.103	599.767.523.929	336.321.510.217	336.321.510.217
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	55.510.125.581	55.510.125.581	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	87.297.612.152	87.297.612.152	235.009.796.110	299.305.442.495	23.001.965.767	23.001.965.767
- Ngân hàng TNNH HSBC Hà Nội	14.283.627.926	14.283.627.926	-	14.283.627.926	-	-
- Ngân hàng TNNH ANZ Hà Nội	42.190.505.891	42.190.505.891	125.107.108.792	116.124.929.883	51.172.684.800	51.172.684.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa (6)	206.524.598.298	206.524.598.298	359.423.681.116	416.089.613.320	149.858.666.094	149.858.666.094
- Vay đối tượng khác	1.153.743.027.179	1.153.743.027.179	2.557.701.469.884	2.620.851.974.323	1.090.592.522.740	1.090.592.522.740
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Vay đối tượng khác	325.753.300	325.753.300	-	5.244.000	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	842.730.394	842.730.394	-	5.244.000	837.486.394	837.486.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	842.730.394	842.730.394	-	5.244.000	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

- (1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 088DN1412/HDDT-VIB/2016 ngày 14/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 106.999.300.337 đồng.
- (2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 119/2016-HĐTDHM/NHCT126 ngày 18/08/2016, các điều khoản chính như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 355.809.193.045 đồng.
- (3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 130335.15.059.917150.TT ngày 19/02/2016, các điều khoản chính như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 130602.15.059.917150.BĐ ngày 19/02/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 67.429.202.480 đồng.
- (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 160070/HĐTDK/VCB-RAL ngày 05/07/2016, các điều khoản chính như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Dãy chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 11.448.524,85 USD tương đương 260.911.881.313 đồng, và số dư vay tiền việt nam là 75.409.628.904 đồng.

(5) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 160681 ngày 16/06/2016, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 1.008.415,86 USD tương đương 23.001.965.767 đồng.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô theo DDO.DN.780.040516 ngày 22 tháng 07 năm 2016, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 2.244.416 USD tương đương 51.172.684.800 đồng.

Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%).

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

PHỤ LỤC 03: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	10.958.517.428	10.958.517.428	8.909.843.776	8.909.843.776
- Công ty Cổ phần Hoá chất BTM	1.339.751.600	1.339.751.600	1.174.179.600	1.174.179.600
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	990.100.990	990.100.990	1.113.521.650	1.113.521.650
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	2.961.325.950	2.961.325.950	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	15.577.720.857	15.577.720.857	7.862.337.850	7.862.337.850
- Công ty TNHH Tân An	-	-	1.520.953.180	1.520.953.180
- Công ty TNHH Trần Thành	6.672.254.248	6.672.254.248	7.321.072.474	7.321.072.474
- Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.647.059.272	1.647.059.272	1.112.721.100	1.112.721.100
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	5.701.743.234	5.701.743.234	3.285.646.650	3.285.646.650
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	32.747.200.898	32.747.200.898	34.216.166.237	34.216.166.237
- Multi Linkage International Limited	1.745.878.451	1.745.878.451	10.202.530.917	10.202.530.917
- Comsoc Technology Pte., Ltd	7.698.854.040	7.698.854.040	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	2.653.200.000	2.653.200.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	2.386.643.609	2.386.643.609	775.472.618	775.472.618
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	3.382.701.507	3.382.701.507	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	34.253.036.482	34.253.036.482	33.526.627.339	33.526.627.339
	130.715.988.566	130.715.988.566	111.021.073.391	111.021.073.391



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	25.646.314.847	48.391.717.591	504.347.391.313
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.860.752.188	93.860.752.188
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.410.429.399)	(16.410.429.399)
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(1.312.834.352)	(1.312.834.352)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	7.668.453.840	(7.668.453.840)	-
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	33.314.768.687	76.610.752.188	540.234.879.750
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	33.314.768.687	76.610.752.188	540.234.879.750
Lãi trong năm nay	-	-	9.496.198.660	-	147.055.491.122	147.055.491.122
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	(9.496.198.660)	(9.496.198.660)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.465.188.046)	(23.465.188.046)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	18.772.150.438	(18.772.150.438)	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(1.877.215.044)	(1.877.215.044)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	149.749.057.535	52.086.919.125	124.055.491.122	615.947.967.782